



LIZEN

ĐỒNG HÀNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		4,543,145,732,534	4,819,620,232,177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	451,601,867,239	731,958,407,866
111	1. Tiền		368,868,663,939	484,938,407,866
112	2. Các khoản tương đương tiền		82,733,203,300	247,020,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26,495,980,109	31,180,996,609
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26,495,980,109	31,180,996,609
130	III. Các khoản phải thu		2,284,593,801,022	2,539,669,747,705
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,529,723,468,793	1,801,750,795,674
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	430,204,158,498	433,716,854,313
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	78,558,385,693	69,927,385,693
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	400,003,370,918	386,500,294,905
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(153,895,582,880)	(152,225,582,880)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1,720,683,722,647	1,467,488,974,976
141	1. Hàng tồn kho		1,744,902,141,100	1,491,707,393,429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24,218,418,453)	(24,218,418,453)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59,770,361,517	49,322,105,021
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,671,539,171	1,689,887,093
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55,215,449,196	44,619,950,064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,883,373,150	3,012,267,864
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1,341,838,169,756	1,159,515,119,038
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		59,355,955,198	53,004,177,232
216	1. Phải thu dài hạn khác		59,355,955,198	53,004,177,232
220	I. Tài sản cố định		445,158,680,713	387,393,580,722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	121,710,919,172	130,598,375,532
222	- Nguyên giá		555,616,758,619	550,976,832,692
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(433,905,839,447)	(420,378,457,160)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	323,447,761,541	256,795,205,190
225	- Nguyên giá		430,084,846,533	347,089,146,333
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(106,637,084,992)	(90,293,941,143)
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,254,240,000)	(10,254,240,000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		76,424,591,547	76,421,371,547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	76,424,591,547	76,421,371,547
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		700,226,383,042	577,633,246,013
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	96,321,963,939	96,321,963,939
253	2. Đầu tư dài hạn khác		608,151,927,029	485,558,790,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6,147,507,926)	(6,147,507,926)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,900,000,000	1,900,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		60,672,559,256	65,062,743,524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	22,254,285,593	27,088,596,916
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		34,590,435,408	33,792,969,437
269	3. Lợi thế thương mại		3,827,838,255	4,181,177,171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		5,884,983,902,290	5,979,135,351,215

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		3,332,262,412,277	3,440,931,178,627
310	I. Nợ ngắn hạn		3,146,297,003,886	3,287,661,160,726
311	1. Phải trả người bán	V.14	669,800,068,758	711,665,399,582
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	1,267,400,951,409	1,336,424,008,639
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	47,991,303,665	43,801,216,454
314	4. Phải trả người lao động		18,366,958,564	19,699,053,128
315	5. Chi phí phải trả	V.16	303,552,677,283	393,592,105,171
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	199,247,546,733	203,840,452,585
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	582,133,272,056	519,757,921,742
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57,804,225,418	58,881,003,425
330	II. Nợ dài hạn		185,965,408,391	153,270,017,901
337	2. Phải trả dài hạn khác		1,123,000,000	1,123,000,000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		242,620,000	242,620,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	184,599,788,391	151,904,397,901
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		2,552,721,490,013	2,538,204,172,588
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	2,552,721,490,013	2,538,204,172,588
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		402,346,033,514	387,832,217,838
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		387,832,217,838	284,217,596,589
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		14,513,815,676	103,614,621,249
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		39,844,230,642	39,840,728,893
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,884,983,902,290	5,979,135,351,215



 Đỗ Văn Hưởng
 Người lập biểu



 Nguyễn Văn Việt
 Kế toán trưởng



 Cao Ngọc Phương
 Tổng giám đốc
 Ngày 29 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2024

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		310,728,850,638	242,272,762,432	310,728,850,638	242,272,762,432
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	310,728,850,638	242,272,762,432	310,728,850,638	242,272,762,432
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	261,653,107,475	207,454,524,682	261,653,107,475	207,454,524,682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49,075,743,163	34,818,237,750	49,075,743,163	34,818,237,750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	2,037,866,774	1,924,315,494	2,037,866,774	1,924,315,494
22	7. Chi phí tài chính	V.24	12,845,159,712	10,574,622,383	12,845,159,712	10,574,622,383
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12,672,757,128</i>	<i>10,574,095,613</i>	<i>12,672,757,128</i>	<i>10,574,095,613</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19,650,132,188	17,365,680,725	19,650,132,188	17,365,680,725
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,618,318,037	8,802,250,136	18,618,318,037	8,802,250,136
31	12. Thu nhập khác	V.25	408,514,191	3,973,626,034	408,514,191	3,973,626,034
32	13. Chi phí khác	V.26	423,877,615	52,604,690	423,877,615	52,604,690
40	14. Lợi nhuận khác		(15,363,424)	3,921,021,344	(15,363,424)	3,921,021,344
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,602,954,613	12,723,271,480	18,602,954,613	12,723,271,480
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	4,878,743,162	2,200,663,792	4,878,743,162	2,200,663,792
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	(797,465,971)	211,550,909	(797,465,971)	211,550,909
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,521,677,422	10,311,056,779	14,521,677,422	10,311,056,779
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7,861,746	(406,077,303)	7,861,746	(406,077,303)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14,513,815,676	10,717,134,082	14,513,815,676	10,717,134,082
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		77	57	77	57

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 29 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18,602,954,613	12,723,271,480
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		29,870,526,136	24,020,888,110
03	- Các khoản dự phòng		1,670,000,000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,037,866,774)	(1,924,315,494)
06	- Chi phí lãi vay		12,672,757,128	10,574,095,613
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60,778,371,103	45,393,939,709
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2,952,179,431	21,545,320,972
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(253,194,747,671)	1,386,910,021
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(116,626,484,064)	227,083,149,146
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4,852,659,245	46,162,699
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12,819,213,404)	(9,814,326,194)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,720,486,567)	(753,417,825)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(315,777,721,927)	284,887,738,528
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,639,925,927)	(329,315,852)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,231,000,000)	(21,467,486,712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30,000,000,000	22,313,771,080
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,037,866,774	1,512,955,529
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13,166,940,847	2,029,924,045
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		273,753,953,807	179,545,052,689
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(226,528,724,845)	(164,005,410,701)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(24,970,988,509)	(13,249,257,625)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22,254,240,453	2,290,384,363
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(280,356,540,627)	289,208,046,936
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		731,958,407,866	100,866,753,630
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		451,601,867,239	390,074,800,566


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 29 tháng 04 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 22/03/2023) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.916.411.700.000 đ (Một ngàn chín trăm mười sáu tỷ bốn trăm mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Luru, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

*Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)***Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:****Tổng số các công ty con: 6 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	98.00%	98.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	505,167,522	605,165,653
Tiền gửi ngân hàng	366,725,496,417	482,695,242,213
Các khoản tương đương tiền	82,733,203,300	247,020,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	451,601,867,239	731,958,407,866
2 Phải Thu Khách hàng	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
BRE Singapore Pte. Ltd.	142,359,716,982	142,359,716,982
Công ty CP Tập Đoàn IPC	131,410,153,181	117,812,429,562
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
Đầu Tư và Xây Dựng AUS	111,199,512,745	111,199,512,745
Công ty CP Xây Dựng SCG	72,736,608,350	70,078,332,228
Ban quản lý dự án 6	21,479,473,247	49,358,086,627
Ban quản lý dự án 7	59,838,189,000	196,995,757,650
Các Khách hàng khác	787,849,936,904	775,585,545,298
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	120,327,878,384	255,839,414,582
Cộng	1,529,723,468,793	1,801,750,795,674
3 Trả trước cho người bán	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐMA	51,978,087,194	51,978,087,194
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	71,096,654,792	71,096,654,792
Công ty Cổ phần THĐ15	24,373,136,678	24,373,136,678
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	14,457,980,325	14,457,980,325
Công Ty Cổ Phần Teknos Việt Nam	25,275,000,000	25,275,000,000
Công ty AMECC GT	37,648,484,648	37,648,484,648
Công ty CP Đầu tư Xây dựng TPC	16,192,000,000	16,192,000,000
QL&XD Đường Bộ Khánh Hoà	17,732,913,597	21,440,603,371
Các Nhà Cung Cấp khác	171,063,755,952	170,868,761,993
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	386,145,312	386,145,312
Cộng	430,204,158,498	433,716,854,313
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	33,000,000,000
Trần Duy Doanh	29,831,000,000	24,100,000,000
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Gia Lai	10,255,967,302	7,355,967,302
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
Cộng	78,558,385,693	69,927,385,693

5 Các khoản phải thu khác	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	332,452,860,555	328,764,930,483
Chi hộ	-	-
Phải thu lãi cho vay	2,726,828,700	4,603,006,483
Ký quỹ	731,151,144	1,382,584,010
Khác	64,092,530,519	51,749,773,929
Cộng	400,003,370,918	386,500,294,905
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/03/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Số đầu năm	152,225,582,880	117,675,224,737
Dự phòng trích lập trong năm	1,670,000,000	34,550,358,143
Số cuối năm	153,895,582,880	152,225,582,880
7 Hàng tồn kho	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44,057,268,195	36,520,039,949
Công cụ, dụng cụ	1,009,697,556	94,459,256
Các công trình xây dựng dở dang (*)	1,563,420,391,703	1,312,587,016,750
Hàng hóa bất động sản	30,199,993,428	30,199,993,428
Bất động sản dở dang (**)	106,214,790,218	112,305,884,046
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,744,902,141,100	1,491,707,393,429
(*) Công trình xây dựng dở dang		
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	209,338,693,451	209,379,184,429
Cao tốc Hữu Nghị	35,324,093,990	35,254,608,990
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	55,169,380,138	9,086,296,061
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	91,658,438,254	88,952,328,254
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	187,775,987,556	191,665,887,847
Điện gió Chợ Long	42,550,742,330	37,261,999,974
Đường Tân Phúc - Vông Phan Hưng Yên	7,656,922,552	776,145,816
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	412,361,184,004	186,545,969,404
Khác	521,584,949,428	553,664,595,975
Cộng	1,563,420,391,703	1,312,587,016,750
(**) Bất động sản dở dang		
Khu dân cư Long Tân	64,188,533,605	64,798,000,021
Khu dân cư Bảo Lộc	41,060,409,080	41,353,504,266
Khu dân cư Hiệp Thành	965,847,533	6,154,379,759
Cộng	106,214,790,218	112,305,884,046

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ					-	-
Số cuối kỳ					-	-

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI	73,693,179,703	73,693,179,703
Dự án Điện mặt trời Chư Ngọc	2,731,411,844	2,728,191,844
Cộng	76,424,591,547	76,421,371,547

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	89,670,563,439	89,670,563,439
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	6,651,400,500	6,651,400,500
Cộng	96,321,963,939	96,321,963,939

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2023

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.03.2024	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2023	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Điện lực Licogi 16	0.00%	0.00%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1,032,256,412	1,134,888,241
Chi phí khai thác mỏ đất	8,820,783,661	11,137,048,780
Phí bảo lãnh	12,401,245,520	14,816,659,895
Cộng	22,254,285,593	27,088,596,916

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế TNDN	41,028,915,934	37,553,995,915
Thuế thu nhập cá nhân	4,085,506,339	3,650,162,597
Các loại thuế khác	2,876,881,392	2,597,057,942
Cộng	47,991,303,665	43,801,216,454

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Điện Lực Licogi 16	80,730,276,246	97,763,137,082
Công ty CP đầu tư xây dựng ĐMA	-	34,514,225,695
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	9,793,267,216	20,809,071,376
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	35,770,047,681	35,770,047,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,631,982,315
Các nhà cung cấp khác	522,905,322,175	502,176,935,433
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	-
Cộng	669,800,068,758	711,665,399,582

15 Người mua trả tiền trước	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Xây Dựng SCG	35,732,656,652	35,732,656,652
Ban quản lý dự án 6	102,731,348,652	115,273,931,281
Ban quản lý dự án 7	342,749,678,953	427,866,677,795
Sở GTVT Hưng Yên	502,637,283,052	502,637,283,052
Công ty CP Tập Đoàn IPC	17,671,703,425	17,671,703,425
BQLĐĐT XDCTGT T.ĐỒNG NAI	69,750,956,000	69,750,956,000
Các khách hàng khác	196,127,324,675	166,529,055,034
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	961,745,400
Cộng	1,267,400,951,409	1,336,424,008,639

16 Chi phí phải trả	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	290,399,521,723	331,663,739,935
Lương tháng 13	8,576,596,872	57,123,841,174
Lãi vay	332,251,281	560,216,655
Chi phí phải trả khác	4,244,307,407	4,244,307,407
Cộng	303,552,677,283	393,592,105,171

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thù lao HĐQT	9,036,957,995	7,836,957,995
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	6,600,000,000	6,600,000,000
Hoa hồng môi giới	16,742,772,968	16,742,772,968
Cổ tức	38,801,908,047	38,801,908,047
Lãi vay	4,478,436,295	7,007,018,870
Khác	80,177,727,831	82,236,177,516
Cộng	200,453,420,325	203,840,452,585
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	186,948,757,505	147,926,181,530
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	276,717,682,621	272,084,700,928
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Tân Bình	4,331,015,542	4,890,384,708
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	105,239,417,742	85,960,255,930
Vay Khác	3,375,927,375	3,375,927,375
Cộng	582,133,272,056	519,757,921,742
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
19 Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	2,459,342,481	3,103,643,850
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1,557,205,476	1,863,205,476
Nợ Thuê Tài Chính	287,379,863,652	234,761,009,981
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	103,682,212,266	84,097,050,454
Vay Khác	-	-
Cộng	184,599,788,391	151,904,397,901
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
Cộng	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/03/2024	đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
d. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191,641,170	191,641,170
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	191,641,170	191,641,170
+ Cổ phiếu phổ thông	191,641,170	191,641,170
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189,640,832	189,640,832
+ Cổ phiếu phổ thông	189,640,832	189,640,832
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	402,346,033,514	387,832,217,838
Cộng	615,236,939,371	600,723,123,695

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	304,328,811,959	221,809,260,892
Doanh thu hoạt động BĐS	-	16,880,591,648
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	6,400,038,679	3,582,909,892
Cộng	310,728,850,638	242,272,762,432
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	256,842,062,506	195,347,816,945
Giá vốn hoạt động BĐS	-	8,440,295,824
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	4,811,044,969	3,666,411,913
Cộng	261,653,107,475	207,454,524,682

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
23 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,037,866,774	1,924,315,494
Lãi chuyên nhượng khoản đầu tư	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	2,037,866,774	1,924,315,494
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
24 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	12,672,757,128	10,574,095,613
Khác	172,402,584	526,770
Cộng	12,845,159,712	10,574,622,383
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
25 Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường	232,170,880	-
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	69,865,770	3,838,791,480
Thu nhập khác	106,477,541	134,834,554
Cộng	408,514,191	3,973,626,034
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
26 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	120,835,897	3,728,215
Tiền phạt	17,552,964	-
Chi phí khác	285,488,754	48,876,475
Cộng	423,877,615	52,604,690
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,878,743,162	2,200,663,792
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(797,465,971)	211,550,909
Cộng	4,081,277,191	2,412,214,701

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	11,878,702,365 386,145,312
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	513,786,718
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	79,642,152,583

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý 1 năm 2023 do Công ty tự lập, hiệu chỉnh theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	13,309,151,968	384,523,925,457	150,545,554,293	2,598,200,974	-	550,976,832,692
Tăng trong kỳ	-	3,964,000,001	675,925,926	-	-	4,639,925,927
- Mua sắm	-	3,964,000,001	675,925,926	-	-	4,639,925,927
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13,309,151,968	388,487,925,458	151,221,480,219	2,598,200,974	-	555,616,758,619
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	2,366,097,035	292,750,204,766	122,940,933,562	2,321,221,797	-	420,378,457,160
Tăng trong kỳ	189,371,766	10,379,696,420	2,950,407,544	7,906,557	-	13,527,382,287
- Trích khấu hao TSCĐ	189,371,766	10,379,696,420	2,950,407,544	7,906,557	-	13,527,382,287
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,555,468,801	303,129,901,186	125,891,341,106	2,329,128,354	-	433,905,839,447
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	10,943,054,933	91,773,720,691	27,604,620,731	276,979,177	-	130,598,375,532
Số cuối kỳ	10,753,683,167	85,358,024,272	25,330,139,113	269,072,620	-	121,710,919,172

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ Thuê Tài chính
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	347,089,146,333	-	-	-	347,089,146,333
Tăng trong năm	-	82,995,700,200	-	-	-	82,995,700,200
- Mua sắm	-	82,995,700,200	-	-	-	82,995,700,200
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	430,084,846,533	-	-	-	430,084,846,533
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	90,293,941,143	-	-	-	90,293,941,143
Tăng trong năm	-	16,343,143,849	-	-	-	16,343,143,849
- Trích khấu hao TSCĐ	-	16,343,143,849	-	-	-	16,343,143,849
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	106,637,084,992	-	-	-	106,637,084,992
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	256,795,205,190	-	-	-	256,795,205,190
Số cuối kỳ	-	323,447,761,541	-	-	-	323,447,761,541

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	426,809,791,886	45,666,759,145	2,583,007,776,888
Lợi nhuận trong kỳ					103,614,621,249	(2,044,830,756)	101,569,790,493
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9,601,736,119)	(4,023,076,274)	(9,601,736,119)
Thanh lý công ty con					(132,748,582,400)		(132,748,582,400)
Cổ tức bằng cổ phiếu					(241,876,778)	241,876,778	-
Điều chỉnh khác							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	387,832,217,838	39,840,728,893	2,538,204,172,588
Lợi nhuận trong kỳ					14,513,815,676		14,513,815,676
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Cổ tức bằng tiền							-
Cổ tức bằng cổ phiếu							-
Tăng vốn điều lệ						3,501,749	3,501,749
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							-
Số dư tại ngày 31/03/2024	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	402,346,033,514	39,844,230,642	2,552,721,490,013